SỞ Y TẾ NGHỆ AN
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA DIỄN CHÂU**
Số: 1318 /QĐ-BVDC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Diễn Châu, ngày 23 tháng 09 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng thuốc generic theo hình thức chào giá trực tuyến rút gọn lần 3 năm 2026 cho Bệnh viện đa khoa Diễn Châu thuộc dự toán Mua sắm các mặt hàng thuốc cho Bệnh viện đa khoa Diễn Châu năm 2026**

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA DIỄN CHÂU

*Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 2149/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế Nghệ An về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026-2030;*

Theo đề nghị của Khoa Dược tại Tờ trình số 23/TTr-KD ngày 21/09/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng thuốc generic theo hình thức chào giá trực tuyến rút gọn lần 3 năm 2026 cho Bệnh viện đa khoa Diễn Châu thuộc dự toán Mua sắm các mặt hàng thuốc cho Bệnh viện đa khoa Diễn Châu năm 2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc dự toán Mua sắm các mặt hàng thuốc cho Bệnh viện Đa khoa Diễn Châu năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao các Tổ đấu thầu các gói thầu thuộc dự toán Mua sắm các mặt hàng thuốc cho Bệnh viện Đa khoa Diễn Châu năm 2026 (Tổ chuyên gia), khoa Dược, phòng Tài chính Kế toán, các Khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Tổ đấu thầu, khoa Dược, phòng Tài chính Kế toán, các khoa phòng và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 2;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA DIỄN CHÂU
TỈNH NGHỆ AN

**Hồ Ngọc Thái**

**PHỤ LỤC 1**

**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CHO GÓI THẦU THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM CÁC MẶT HÀNG THUỐC CHO BỆNH VIỆN ĐA KHOA DIỄN CHÂU NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 1318 /QĐ-BVDC ngày 23/9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Diễn Châu)*

| STT | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu (VNĐ) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Tên gói thầu* | *Tóm tắt công việc chính của gói thầu* | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện Đa khoa Diễn Châu | Mua sắm các mặt hàng thuốc generic theo hình thức chào giá trực tuyến rút gọn lần 3 năm 2026 cho Bệnh viện đa khoa Diễn Châu | Lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc generic | 1.995.966.000 | Nguồn thu viện phí, Bảo hiểm và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện Đa khoa Diễn Châu năm 2026. | Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn | Một giai đoạn, một túi hồ sơ | 15 ngày | Quý III năm 2026 | Hợp đồng theo đơn giá cố định | Thời gian thực hiện gói thầu cho từng phần là 12 tháng | Không |
| Tổng giá trị gói thầu: 1.995.966.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm chín lăm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). | | | | | | | | | | | | |

SỞ Y TẾ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA DIỄN CHÂU
TỈNH NGHỆ AN

# PHỤ LỤC 2: DANH MỤC MUA SẮM

*(Kèm theo Quyết định số 1318 /QĐ-BVDC ngày 23/9/2026 của BVĐK Diễn Châu)*

| STT | Mã HH | STT trong Thông tư 20/2022/TT-BYT | Tên hoạt chất | Nhóm thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (+VAT) | Thành tiền (+VAT) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CG301 | 21 | Propofol | 1 | 1%, 20ml | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 2.000 | 35.000 | 70.000.000 |
| 2 | CG302 | 23 | Sevofluran | 1 | 100%/250ml | Đường hô hấp, khí dung | Thuốc gây mê đường hô hấp | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 96 | 1.548.750 | 148.680.000 |
| 3 | CG303 | 889 | Oxytocin | 1 | 10UI | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 12.000 | 11.000 | 132.000.000 |
| 4 | CG304 | 296 | Fluconazol | 2 | 150mg | Uống | Viên | Viên | 3.000 | 5.750 | 17.250.000 |
| 5 | CG305 | 795 | Metformin | 2 | Metformin dạng muối 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 150.000 | 1.020 | 153.000.000 |
| 6 | CG306 | 795 | Metformin | 2 | Metformin dạng muối 1000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 150.000 | 1.085 | 162.750.000 |
| 7 | CG307 | 891 | Misoprostol | 2 | 200mcg | Uống | Viên | Viên | 6.000 | 5.000 | 30.000.000 |
| 8 | CG308 | 106 | Fexofenadin | 3 | Fexofenadin dạng muối 60mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 | 1.890 | 56.700.000 |
| 9 | CG309 | 111 | Mequitazin | 4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 50.000 | 1.600 | 80.000.000 |
| 10 | CG310 | 609 | Clotrimazol | 4 | 100mg/200ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 1.500 | 88.000 | 132.000.000 |
| 11 | CG311 | 717 | Bacillus subtilis | 4 | ≥ 10^8 CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 50.000 | 2.940 | 147.000.000 |
| 12 | CG312 | 725 | Lactobacillus acidophilus | 4 | 10^8 CFU | Uống | Viên nang | Viên | 50.000 | 1.449 | 72.450.000 |

| STT | Mã HH | STT trong Thông tư 20/2022/TT-BYT | Tên hoạt chất | Nhóm thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (+VAT) | Thành tiền (+VAT) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | CG313 | 856 | Natri hyaluronat | 4 | 0,15%; 10ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 3.000 | 63.000 | 189.000.000 |
| 14 | CG314 | 896 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo | 4 | (Natri clorid 30,5g + Natri hydrocarbonat 66g)/lít x 10 lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | Can | 1.600 | 154.875 | 247.800.000 |
| 15 | CG315 | 997 | Natri clorid | 4 | 0,9%/100ml | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 12.000 | 4.660 | 55.920.000 |
| 16 | CG316 | 1030 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin) | 4 | 1000mcg/1ml | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 30.000 | 470 | 14.100.000 |
| 17 | CG317 | 1001 | Ringer lactat | 4 | 500ml | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 12.000 | 6.943 | 83.316.000 |
| 18 | CG318 | 1003 | Nước cất pha tiêm | 4 | 10ml | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 100.000 | 840 | 84.000.000 |
| 19 | CG319 | 968 | Ambroxol | 4 | Ambroxol dạng muối 30mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Chai/lọ/ống/bình/hộp/ túi/gói | 100.000 | 1.200 | 120.000.000 |
| | | | | | | | | | , | | **1.995.966.000** |